

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐÔI KÊ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 86
PHỤ LỤC	87

Tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở Phụ lục trang 87. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và không phải là một phần của Báo cáo tài chính riêng này.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2013)

#### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2013)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HDQT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi:

Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 86, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 60755046/15503858 ngày 20 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature consisting of a stylized "L" and a diagonal line.

Trần Duy Cường  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0797-2013-001-1

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	3.861.734	3.294.142
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	12.834.854	16.380.923
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	48.835.447	56.187.703
1.	Tiền gửi tại TCTD khác	8.1	33.188.592	26.699.366
2.	Cho vay các TCTD khác	8.2	15.826.738	29.817.351
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(179.883)	(329.014)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	1.252.078	3.980.846
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.252.078	3.980.846
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	239.872	-
VI.	Cho vay khách hàng	12	382.913.272	331.923.912
1.	Cho vay khách hàng	13	388.930.789	337.627.458
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(6.017.517)	(5.703.546)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	67.541.353	48.342.558
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		56.262.634	47.155.252
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.565.434	1.570.908
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(286.715)	(383.602)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	5.200.389	4.618.136
1.	Đầu tư vào công ty con	15.1	1.783.242	1.783.242
2.	Vốn góp liên doanh	15.2	3.009.605	2.569.614
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.3	401.513	401.513
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		809.283	755.457
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.2	(803.254)	(891.690)
IX.	Tài sản cố định	17	5.179.546	4.210.724
1.	Tài sản cố định hữu hình	17.1	2.667.635	1.747.765
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.759.496	3.832.064
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.091.861)	(2.084.299)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	17.2	240.709	296.211
a.	Nguyên giá tài sản cố định		522.334	634.307
b.	Hao mòn tài sản cố định		(281.625)	(338.096)
3.	Tài sản cố định vô hình	17.3	2.271.202	2.166.748
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.689.134	2.529.926
b.	Hao mòn tài sản cố định		(417.932)	(363.178)
X.	Tài sản Có khác	18	19.515.710	16.061.821
1.	Các khoản phải thu		11.304.371	10.542.155
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		7.036.048	5.050.961
3.	Tài sản có khác	18.3	1.190.398	484.319
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(15.107)	(15.614)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>547.374.255</b>	<b>485.000.765</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SÓ B 02/TCTD**  
*Đơn vị: Triệu VND*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	16.495.829	11.429.937
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	47.611.413	39.857.500
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	10.954.199	8.185.596
2.	Vay các TCTD khác	20.2	36.657.214	31.671.904
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	339.664.723	303.948.934
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	67.245.421	65.334.064
V.	Phát hành giấy tờ có giá	23	33.314.159	28.115.627
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	-	16.319
VII.	Các khoản nợ khác	24	11.233.751	9.826.730
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		6.563.298	6.204.316
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	3.722.427	2.602.830
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	24.2	948.026	1.019.584
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>515.565.296</b>	<b>458.529.111</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	26	28.142.022	24.429.611
	<i>Vốn điều lệ</i>		<i>28.112.026</i>	<i>23.011.705</i>
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		<i>29.996</i>	<i>29.996</i>
	<i>Vốn khác</i>		<i>-</i>	<i>1.387.910</i>
2.	Quỹ của Ngân hàng	26	373.061	373.592
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	26	3.293.876	1.668.451
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>31.808.959</b>	<b>26.471.654</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>547.374.255</b>	<b>485.000.765</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02/TCTD**  
*Đơn vị: Triệu VND*

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38	75.849.974	64.461.305
1.	Bảo lãnh vay vốn		524.975	310.412
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.852.436	19.705.943
3.	Bảo lãnh khác		53.472.563	44.444.950
II.	Các cam kết đưa ra	38	8.826.053	14.981.369
1.	Cam kết khác		8.826.053	14.981.369

## Người lập

## **Người phê duyệt**

### **Người phê duyệt**

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

*Ngày 20 tháng 3 năm 2014*

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

**Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Thủ Uỷ quyên số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD  
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	42.841.411	30.524.875
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(29.105.979)	(21.440.309)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>13.735.432</b>	<b>9.084.566</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.628.281	1.543.346
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(435.374)	(221.061)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>2.192.907</b>	<b>1.322.285</b>
III	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>30</b>	<b>161.747</b>	<b>247.485</b>
IV	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>31.1</b>	<b>428.817</b>	<b>120.176</b>
V	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>31.2</b>	<b>956.521</b>	<b>(13.053)</b>
	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>31</b>	<b>1.385.338</b>	<b>107.123</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.858.270	894.642
6.	Chi phí hoạt động khác		(912.777)	(405.170)
VI	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>32</b>	<b>945.493</b>	<b>489.472</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>33</b>	<b>191.496</b>	<b>89.069</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>18.612.413</b>	<b>11.340.000</b>
7.	Chi phí nhân viên		(3.838.515)	(2.167.007)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(449.582)	(319.549)
9.	Chi phí hoạt động khác	34	(2.794.311)	(2.089.545)
VIII	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>		<b>(7.082.408)</b>	<b>(4.576.101)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>11.530.005</b>	<b>6.763.899</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9, 13, 24</b>	<b>(6.503.302)</b>	<b>(3.472.705)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.026.703</b>	<b>3.291.194</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.208.982)	(800.581)
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.208.982)</b>	<b>(800.581)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.817.721</b>	<b>2.490.613</b>

Người lập

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởngÔng Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 04/TCTD**  
*Đơn vị: Triệu VND*

<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	40.856.325	30.198.480
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.746.997)	(20.764.020)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.192.907	1.322.285
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.450.198	367.474
Tiền chi cho hoạt động khác	(354.488)	(96.815)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.297.147
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(6.332.898)	(4.383.399)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm/kỳ	25.1	(1.060.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>9.301.195</b>	<b>6.273.115</b>
 <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	16.333.166	(19.501.489)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(18.331.378)	(3.105.195)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(239.872)	20.304
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(51.303.331)	(34.762.528)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản nợ xấu	(6.526.176)	(5.300.580)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.310.944)	2.605.576
 <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.462.393	(23.792.424)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	7.753.913	8.862.571
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	38.319.288	41.579.205
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.198.532	19.335.677
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.911.357	5.154.885
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(16.319)	16.319
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(45.487)	(3.395.439)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(531)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.505.806</b>	<b>(6.010.003)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

## BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD  
Đơn vị: Triệu VND

## LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG DAU TU

	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
Mua sắm tài sản cố định		(1.459.599)	(1.171.620)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.678	1.738
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(844)	(484)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		34.000	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(527.817)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	191.496	89.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ trong hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.759.086)</b>	<b>(1.081.297)</b>

## LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG TAI CHINH

Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	26	2.670.562	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26	(522.220)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.148.342</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>		<b>3.895.062</b>	<b>(7.091.300)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>		<b>37.685.153</b>	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		-	44.776.453
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	35	<b>41.580.215</b>	<b>37.685.153</b>

Người lập

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Uy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó ký kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu VND, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu VND, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài là 1.191.786 triệu VND.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 lên một trăm hai mươi bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm linh ba (503) phòng giao dịch, chín mươi lăm (95) quỹ tiết kiệm, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)****Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khôi phục phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.608 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các Báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng hoạt động dưới hình thức ngân hàng cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 45 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 89 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác dù điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Trong năm 2006, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, với các khách hàng dù điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, với các trường hợp còn lại, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay mà Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (nay là "Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy") và một số đơn vị thành viên và Tổng Công ty Hàng hải Việt nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Vinalines, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

## MẪU SỐ B 05/TCTD

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” trên bảng cân đối kế toán.

#### Các khoản đầu tư

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hàn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

##### Chứng khoán đầu tư

##### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)*****Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)******Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)***

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.1.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.2.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

##### Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.

##### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang nắm giữ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng.

##### Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

##### Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

##### Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

## MẪU SỐ B 05/TCTD

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn và các quỹ****Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông Quyết định.

**Doanh thu và chi phí****Thu nhập và chi phí lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)*****Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Lợi ích của nhân viên***Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

*Trợ cấp thôi việc*

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

**Trợ cấp mất việc:** Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ****Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

**Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, thu nhập/chí phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ***

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

***Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán***

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” trên bảng cân đối kế toán.

***Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan là giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan đến Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

Miền Bắc (*)	<b>Năm 2013</b>		
	<b>Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.390.491	2.418.745	3.926.196
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.117.497	426.543	648.867
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	22.596	37.576	101.575
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	1.385.338	-	-
Lãi thuần từ hoạt động khác	758.760	233.701	(46.968)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	190.696	-	800
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>10.865.378</b>	<b>3.116.565</b>	<b>4.630.470</b>
Chi phí nhân viên	(2.554.272)	(533.405)	(750.838)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(449.582)	-	-
Chi phí hoạt động khác	(1.835.737)	(349.000)	(609.574)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(4.839.591)</b>	<b>(882.405)</b>	<b>(1.360.412)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.025.787	2.234.160	3.270.058
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.860.804)	(962.376)	(680.122)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>1.164.983</b>	<b>1.271.784</b>	<b>2.589.936</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.208.982)	-	-
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(43.999)</b>	<b>1.271.784</b>	<b>2.589.936</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>			
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>338.082.044</b>	<b>80.663.959</b>	<b>128.628.252</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>(310.134.803)</b>	<b>(79.392.176)</b>	<b>(126.038.317)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong hệ thống.

**6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.987.282	2.599.427
Tiền mặt bằng ngoại tệ	868.660	694.076
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	639
Vàng, kim loại, đá quý	5.792	-
	<b>3.861.734</b>	<b>3.294.142</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	12.834.854	16.380.923
	<b>12.834.854</b>	<b>16.380.923</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	33.188.592	26.699.366
Cho vay các TCTD khác	15.826.738	29.817.351
<i>Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</i>	<i>(179.883)</i>	<i>(329.014)</i>
	<b>48.835.447</b>	<b>56.187.703</b>

**8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	112.417	103.356
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.420.702	6.027.908
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.975.919	9.637.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.679.554	10.930.883
	<b>33.188.592</b>	<b>26.699.366</b>

**8.2 Cho vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	7.748.235	18.975.379
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.042.014	4.541.486
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	973.011	929.726
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	2.728.080	2.433.648
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.335.398	2.937.112
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>15.826.738</b>	<b>29.817.351</b>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	<i>(179.883)</i>	<i>(329.014)</i>
	<b>15.646.855</b>	<b>29.488.337</b>

Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng Đồng Việt Nam và Dô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thị trường được thống nhất giữa Ngân hàng và các định chế tài chính, theo cách thức thỏa mãn Bộ Tài chính, với điều kiện lãi suất này sẽ được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản hiện hành (hoặc một lãi suất khác được thống nhất giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính) trừ đi một “biên độ”. “Biên độ” này bằng lãi suất cơ bản tháng đầu quý tính lãi suất trừ đi lãi suất bình quân gia quyền tháng liền trước của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 6%/năm).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>31/12/2013</b>		
	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	198.542	329.014
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(37.687)	(101.862)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>18.097</b>	<b>161.786</b>	<b>179.883</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>31/12/2012</b>		
	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
Số dư tại ngày 01/5/2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	124.134	587.776
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(333.170)	74.408	(258.762)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>130.472</b>	<b>198.542</b>	<b>329.014</b>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<b>30/11/2013</b>			
	<b>Dư nợ cho vay</b> Triệu VND	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng số dự phòng</b> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.872.554	-	161.107	161.107
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679	18.776
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
<b>14.963.039</b>	<b>18.097</b>	<b>161.786</b>	<b>179.883</b>	

Đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II, III, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 1,5% của dư nợ cho vay. Ngoài ra, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các khoản vay khác đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<b>30/11/2012</b>			
	<b>Dư nợ cho vay</b> Triệu VND	<b>Dự phòng cụ thể</b> Triệu VND	<b>Dự phòng chung</b> Triệu VND	<b>Tổng số dự phòng</b> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.647.344	-	124.855	124.855
Nợ cần chú ý	9.538.726	64.234	71.541	135.775
Nợ dưới tiêu chuẩn	286.192	18.038	2.146	20.184
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	48.200	48.200	-	48.200
	<b>26.520.462</b>	<b>130.472</b>	<b>198.542</b>	<b>329.014</b>

**10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	1.252.078	3.980.846
	<b>1.252.078</b>	<b>3.980.846</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	1.252.078	3.980.846
	<b>1.252.078</b>	<b>3.980.846</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b> (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	<b>Tài sản</b> Triệu VND	<b>Công nợ</b> Triệu VND	<b>Giá trị thuần</b> Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>12.374.594</b>	<b>(12.134.843)</b>	<b>239.751</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)	238.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)	1.017
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>724.317</b>	<b>(724.196)</b>	<b>121</b>
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)	121
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.098.911</b>	<b>(12.859.039)</b>	<b>239.872</b>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b> (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	<b>Tài sản</b> Triệu VND	<b>Công nợ</b> Triệu VND	<b>Giá trị thuần</b> Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>7.312.277</b>	<b>(7.264.259)</b>	<b>48.018</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.198.272	(4.168.539)	29.733
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.114.005	(3.095.720)	18.285
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>7.937.298</b>	<b>(8.001.635)</b>	<b>(64.337)</b>
Hoán đổi lãi suất	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.249.575</b>	<b>(15.265.894)</b>	<b>(16.319)</b>

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	363.321.928	305.438.455
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	146.041	74.522
Cho vay bằng vốn ODA	17.765.743	25.764.480
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.311.631	4.837.880
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	97.146	129.016
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.288.300	1.383.105
	<b>388.930.789</b>	<b>337.627.458</b>

Cho vay khách hàng gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gặp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	%/năm	%/năm
Cho vay khách hàng bằng VND	10,00 - 15,00	15,00 - 21,00
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	4,00 - 7,00	5,00 - 9,00

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	337.925.993	91,05	272.526.497	87,38
Nợ cần chú ý	24.612.069	6,63	30.614.464	9,82
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.854.316	1,04	5.701.904	1,83
Nợ nghi ngờ	680.481	0,18	716.389	0,23
Nợ có khả năng mất vốn	4.092.187	1,10	2.303.724	0,74
	<b>371.165.046</b>	<b>100</b>	<b>311.862.978</b>	<b>100</b>
Cho vay bằng vốn ODA	17.765.743		25.764.480	
	<b>388.930.789</b>		<b>337.627.458</b>	

**Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	220.346.918	189.992.832
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	51.301.526	40.429.382
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	117.282.345	107.205.244
	<b>388.930.789</b>	<b>337.627.458</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>		
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	20.086.806	5,16	20.710.754	6,14
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	40.758.939	10,48	41.726.682	12,36
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	357.624	0,09	652	0,00
Công ty TNHH khác	89.962.441	23,13	73.692.085	21,83
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	32.211.875	8,28	28.774.090	8,52
Công ty cổ phần khác	132.376.247	34,04	109.497.794	32,43
Công ty hợp danh	203	0,00	406	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.565.508	1,69	6.228.585	1,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.992.272	1,80	8.381.262	2,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	433.676	0,11	337.995	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	58.620.048	15,07	47.361.362	14,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	563.891	0,14	915.791	0,27
Khác	1.259	0,00	-	-
	<b>388.930.789</b>	<b>100</b>	<b>337.627.458</b>	<b>100</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>		
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.116.439	4,92	18.140.987	5,37
Khai khoáng	11.074.085	2,85	10.042.363	2,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.661.892	21,77	74.556.489	22,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	35.149.296	9,04	41.997.821	12,44
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	830.947	0,21	538.054	0,16
Xây dựng	55.814.907	14,35	42.471.607	12,58
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	88.408.354	22,73	67.874.611	20,10
Vận tải kho bãi	9.838.836	2,53	11.450.419	3,39
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	11.897.699	3,06	10.129.492	3,00
Thông tin và truyền thông	596.729	0,15	826.106	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	451.554	0,12	637.793	0,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.875.361	7,17	23.381.829	6,93
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	144.094	0,04	228.417	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100.276	0,03	115.751	0,03
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội				
bắt buộc	2.945.302	0,76	2.544.939	0,75
Giáo dục và đào tạo	221.413	0,06	271.503	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.088.991	0,54	1.691.311	0,50
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.502.318	0,39	515.319	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	36.212.296	9,31	30.212.647	8,95
	<b>388.930.789</b>	<b>100</b>	<b>337.627.458</b>	<b>100</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.650.214	2.296.113
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	3.367.303	3.407.433
	<b>6.017.517</b>	<b>5.703.546</b>

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:**

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>	<b>3.407.433</b>	<b>2.296.113</b>	<b>5.703.546</b>
Số trích lập dự phòng trong năm	6.346.117	332.304	6.678.421
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(4.718.727)	-	(4.718.727)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Số dư nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>4.751.964</b>	<b>2.650.214</b>	<b>7.402.178</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) trong tháng 12 năm 2013	(1.384.661)	-	(1.384.661)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>3.367.303</b>	<b>2.650.214</b>	<b>6.017.517</b>

Trong năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

**Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:**

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.229.374	2.069.358	7.298.732
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2011	75.077	(1.243)	73.834
Số trích lập dự phòng trong kỳ	3.403.561	227.998	3.631.559
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ	(4.690.731)	-	(4.690.731)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012</b>	<b>4.017.281</b>	<b>2.296.113</b>	<b>6.313.394</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (“XLRR”) trong tháng 12	(609.848)	-	(609.848)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>3.407.433</b>	<b>2.296.113</b>	<b>5.703.546</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG** (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:

Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2013				
Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	322.383.863	-	2.417.879	2.417.879
Nợ cần chú ý	26.770.621	1.008.798	200.780	1.209.578
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.584.566	567.185	26.884	594.069
Nợ nghi ngờ	622.785	216.430	4.671	221.101
Nợ có khả năng mất vốn	4.792.397	2.959.551	-	2.959.551
	<b>358.154.232</b>	<b>4.751.964</b>	<b>2.650.214</b>	<b>7.402.178</b>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:

Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2012				
Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.468.475	-	2.013.512	2.013.512
Nợ cần chú ý	32.378.187	1.093.839	242.836	1.336.675
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.381.854	609.612	32.864	642.476
Nợ nghi ngờ	920.103	276.150	6.901	283.051
Nợ có khả năng mất vốn	2.833.325	2.037.680	-	2.037.680
	<b>308.981.944</b>	<b>4.017.281</b>	<b>2.296.113</b>	<b>6.313.394</b>

**14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>56.262.634</b>	<b>47.155.252</b>
Chứng khoán Chính phủ	55.535.533	46.374.253
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	43.834.805	35.081.817
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.520.648	943.226
	8.180.080	10.349.210
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>727.101</b>	<b>780.999</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	585.735	639.633
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(286.715)</b>	<b>(373.602)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>11.565.434</b>	<b>1.570.908</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.194.526	200.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>(10.000)</b>
	<b>67.541.353</b>	<b>48.342.558</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn</b>	1.966.609	1.194.777
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.966.609	1.194.777

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản mục sau:

*Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012, lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 3 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 100/2002/TT-BTC. Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	<b>31/12/2013</b> Mệnh giá Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Mệnh giá Triệu VND
			%/năm	Triệu VND
Đợt 1	04/6/2003	3,3	400.000	400.000
Đợt 2	30/7/2003	3,3	950.000	950.000
				<b>1.350.000</b>
				<b>1.350.000</b>

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.783.242	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.009.605	2.569.614
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	401.513	401.513
Các khoản đầu tư dài hạn khác	809.283	755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(357.240)	(397.237)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(164.375)	(181.733)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(281.639)	(312.720)
		<b>5.200.389</b>
		<b>4.618.136</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**15. GÓP VÔN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty con**

**Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:**

Lĩnh vực hoạt động	31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cho thuê tài chính	447.813
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính/ Ngân hàng	30.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		<b>1.783.242</b>
		(357.240)
		<b>1.426.002</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

Lĩnh vực hoạt động	31/12/2012	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cho thuê tài chính	447.813
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính/ Ngân hàng	30.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		<b>1.783.242</b>
		(397.237)
		<b>1.386.005</b>

**Thông tin về các công ty con**

- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV (“BLC”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV vào Công ty Cho thuê Tài chính BIDV theo Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN. Theo Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN, Công ty Cho thuê Tài chính BIDV sau khi sáp nhập được chuyển đổi mô hình sang công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu 100% của BIDV nhằm tăng cường năng lực chính, khả năng cạnh tranh cho Công ty Cho thuê Tài chính của BIDV và phù hợp với tiến trình cổ phần hóa BIDV. Vốn điều lệ của Công ty là 448 tỷ đồng; trụ sở chính của Công ty tại 472 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”) được thành lập theo Quyết định số 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (Tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty con** (Tiếp theo)

**Thông tin về các công ty con** (Tiếp theo)

- Công ty Chứng khoán BIDV được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 02/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như: môi giới, tự doanh lưu ký chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Chứng khoán BIDV chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010 với vốn điều lệ là 865 tỷ đồng trong đó BIDV sở hữu 88,12%.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIC") được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, BIC được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE (QBE Insurance International Ltd.,) một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 16 tháng 7 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và liên doanh này trở thành công ty con của Ngân hàng và được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép Thành lập sửa đổi số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty Bảo hiểm BIDV cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép Kinh doanh số 11/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Giấy phép sửa đổi số 11/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp và được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (hay còn gọi là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV).
- Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI") được thành lập và có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép Kinh doanh số 39283570-000-04-11-A. Theo đó, Công ty này có thời gian hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và Công ty đã xin gia hạn giấy phép đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2014. Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đang tạm thời rút vốn tại Công ty này và để Công ty này trong trạng thái không hoạt động - "ngủ đông" (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (Tiếp theo)

**15.2 Vốn góp liên doanh**

**Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:**

	<b>31/12/2013</b>		
	<b>Nguyên giá theo nguyên tệ</b>	<b>Giá gốc quy đổi Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (%)</b>
	<b>USD</b>	<b>%</b>	
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50
<b>Đầu tư vào TCKT</b>			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50
	<b>3.009.605</b>		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(164.375)	
	<b>2.845.230</b>		

(\*) 500.000 USD và 4.545 triệu VND.

**Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:**

	<b>31/12/2012</b>		
	<b>Nguyên giá theo nguyên tệ</b>	<b>Giá gốc quy đổi Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân %</b>
	<b>USD</b>	<b>%</b>	
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	24.375.000	460.754	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50
<b>Đầu tư vào TCKT</b>			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767,715 (*)	12.482	50
	<b>2.569.614</b>		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(181.733)	
	<b>2.387.881</b>		

(\*) 500.000 USD và 4.545 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (Tiếp theo)

**15.3 Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	27,24	364.013	27,24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	25,00	37.500	25,00
	<b>401.513</b>		<b>401.513</b>	

**16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ**

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	286.715	373.602
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	803.254	891.690
<b>Tổng</b>	<b>1.089.969</b>	<b>1.275.292</b>

**16.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND	
		373.602	-
<b>Số dư đầu năm/kỳ</b>			
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	341.046	
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	19.689	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem <i>Thuyết minh số 31.2</i> )	(86.887)	12.867	
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>286.715</b>	<b>373.602</b>	

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>632.354</b>	<b>(246.335)</b>	<b>636.852</b>	<b>(315.399)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	89.969	(64.456)	104.569	(76.659)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	542.385	(181.879)	532.283	(238.740)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>94.747</b>	<b>(40.380)</b>	<b>144.147</b>	<b>(58.203)</b>
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	51.397	(26.103)	36.797	(10.671)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	43.350	(14.277)	107.350	(47.532)
	<b>727.101</b>	<b>(286.715)</b>	<b>780.999</b>	<b>(373.602)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**16.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	397.237	181.733	312.720	891.690
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 32)	(39.997)	(17.358)	(31.081)	(88.436)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>357.240</b>	<b>164.375</b>	<b>281.639</b>	<b>803.254</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	266.195	74.704	239.254	580.153
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	10.868	10.868
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 34)	131.042	107.029	62.598	300.669
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>397.237</b>	<b>181.733</b>	<b>312.720</b>	<b>891.690</b>

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1.783.242	(357.240)	1.783.242	(397.237)
Đầu tư vào công ty liên doanh	3.009.605	(164.375)	2.569.614	(181.733)
Đầu tư vào công ty liên kết	401.513	-	401.513	-
Đầu tư dài hạn khác	809.283	(281.639)	755.457	(312.720)
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	62.578	(28.828)	67.578	(26.577)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	746.705	(252.811)	687.879	(286.143)
	<b>6.003.643</b>	<b>(803.254)</b>	<b>5.509.826</b>	<b>(891.690)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HÌNH**

**17.1 Tài sản có định hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Triệu VND	Tổng cộng
						Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.741.525	1.713.923	316.263	60.353	3.832.064	
Mua trong năm	272.405	345.135	91.127	31.433	740.100	
Dầu tư XDCCB hoàn thành	514.250	-	-	-	514.250	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	108.868	38.987	-	147.855	
Tăng khác	73.698	17.898	3.958	218	95.772	
Thanh lý, nhượng bán	(14.190)	(21.353)	(14.665)	(1.836)	(52.044)	
Giảm khác	(9.507)	(469.499)	(20.478)	(19.017)	(518.501)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.578.181	1.694.972	415.192	71.151	4.759.496	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	444.081	1.357.273	250.469	32.476	2.084.299	
Khấu hao trong năm	111.850	160.211	26.115	13.865	312.041	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	103.126	36.396	-	139.522	
Tăng khác	5.011	5.283	5.948	417	16.659	
Thanh lý, nhượng bán	(2.074)	(21.179)	(14.530)	(1.631)	(39.414)	
Giảm khác	(1.792)	(390.630)	(14.001)	(14.823)	(421.246)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	557.076	1.214.084	290.397	30.304	2.091.861	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.297.444	356.650	65.794	27.877	1.747.765	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.021.105	480.888	124.795	40.847	2.667.635	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.1 Tài sản có định hữu hình (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	1.429.125	1.496.485	-	-	3.251.819
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	115.310	278.845	47.364	151.041
Mua trong kỳ	274.279	-	21.342	-	274.279
Dầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	154.724
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	133.876	20.848	-	252
Tăng khác	41.294	1.888	4.593	(1.639)	(43.251)
Thanh lý, nhượng bán	(3.173)	(33.303)	(5.136)	(4.229)	(4.575)
Giảm khác	-	(333)	(13)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.741.525	1.713.923	316.263	60.353	3.832.064
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	391.042	1.130.963	223.880	28.727	1.774.612
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	-	7.275	-	7.275
Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	55.792	130.933	11.643	5.350	203.718
Khấu hao trong kỳ	-	127.752	16.741	-	144.493
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	996	-	-	996
Tăng khác	(2.753)	(33.282)	(5.135)	(1.601)	(42.771)
Thanh lý, nhượng bán	-	(89)	(3.935)	-	(4.024)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	444.081	1.357.273	250.469	32.476	2.084.299
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.297.444	356.650	65.794	27.877	1.747.765

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	1.100.199	890.280
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.061.560	1.390.422
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	22	260

**17.2 Tài sản cố định thuê tài chính**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	370.378	263.929	634.307
Thuê tài chính trong năm	24.984	14.267	39.251
Tăng khác	3.637	1.252	4.889
Giảm khác	(7.217)	(1.041)	(8.258)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(108.868)	(38.987)	(147.855)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>282.914</u>	<u>239.420</u>	<u>522.334</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	207.603	130.493	338.096
Khấu hao trong năm	47.188	35.640	82.828
Tăng khác	3.727	658	4.385
Giảm khác	(4.119)	(43)	(4.162)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(103.126)	(36.396)	(139.522)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>151.273</u>	<u>130.352</u>	<u>281.625</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	162.775	133.436	296.211
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>131.641</u>	<u>109.068</u>	<u>240.709</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.2 Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Máy móc, thiết bị</b> Triệu VND	<b>Phương tiện vận tải</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	499.984	283.604	783.588
Thuê tài chính trong kỳ	3.841	540	4.381
Tăng khác	437	633	1.070
Giảm khác	(8)	-	(8)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(133.876)	(20.848)	(154.724)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	370.378	263.929	634.307
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	282.356	117.042	399.398
Khâu hao trong kỳ	52.998	30.192	83.190
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127.751)	(16.741)	(144.492)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	207.603	130.493	338.096
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
<b>Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>162.775</b>	<b>133.436</b>	<b>296.211</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

**17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.3 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.088.206	441.720	2.529.926
Mua trong năm	44.453	95.208	139.661
Tăng khác	15.877	95.348	111.225
Giảm khác	-	(91.623)	(91.623)
Thanh lý, nhượng bán	(18)	(37)	(55)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.148.518</u>	<u>540.616</u>	<u>2.689.134</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	67.811	295.367	363.178
Khấu hao trong năm	25.699	29.014	54.713
Tăng khác	190	11.402	11.592
Giảm khác	(44)	(11.462)	(11.506)
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(37)	(45)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>93.648</u>	<u>324.284</u>	<u>417.932</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.020.395</u>	<u>146.353</u>	<u>2.166.748</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.054.870</u>	<u>216.332</u>	<u>2.271.202</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**17.3 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Quyền sử dụng đất</b> Triệu VND	<b>Phần mềm máy tính</b> Triệu VND	<b>Tổng cộng</b> Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.703.592	382.524	2.086.116
Mua trong kỳ	384.047	55.262	439.309
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	1.048	3.934	4.982
Giảm khác	(481)	-	(481)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.088.206</u>	<u>441.720</u>	<u>2.529.926</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	55.253	271.350	326.603
Khấu hao trong kỳ	12.558	20.083	32.641
Tăng khác	-	3.934	3.934
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>67.811</u>	<u>295.367</u>	<u>363.178</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>Tại ngày 01 tháng 5 năm 2012</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<u>2.020.395</u>	<u>146.353</u>	<u>2.166.748</u>

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Các khoản phải thu	11.304.371	10.542.155
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.296.981	1.756.394
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.103.600	2.082.800
- Các khoản phải thu	6.903.790	6.702.961
Các khoản lãi, phí phải thu	7.036.048	5.050.961
Tài sản Cố khác	1.190.398	484.319
	<b>19.530.817</b>	<b>16.077.435</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(15.107)	(15.614)
	<b>19.515.710</b>	<b>16.061.821</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

**18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.296.981	1.756.394
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	282.314	176.173
- Các công trình khu vực miền Trung	247.024	161.595
- Các công trình khu vực miền Nam	451.596	165.494

**18.2 Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Cầm cổ cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.207.200	4.165.600
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	31.288	42.760
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	210.632	223.147
Hợp đồng môi giới trái phiếu với BSC	-	330.000
Tạm ứng góp vốn vào VALC (1)	60.800	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (2)	300.000	300.000
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	28.447	28.965
Tạm ứng chi công tác xã hội	237.158	270.139
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	4.217	9.516
Phải thu trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	101.807	68.707
Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	479.103	475.189
Tạm ứng nộp thuế TNDN (3)	390.404	390.404
Lãi dự thu từ giao dịch hoán đổi lãi suất	52.186	-
Phải thu nội bộ	119.493	95.289
Các khoản cầm cổ và ký quỹ khác	212.327	25.492
Các khoản phải thu khác	468.728	216.953
	<b>6.903.790</b>	<b>6.702.961</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.107)	(15.614)
	<b>6.888.683</b>	<b>6.687.347</b>

- (1) Phản tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.
- (2) Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh 19.
- (3) Trong năm 2012, trong khi chờ Quyết định phê duyệt quyết toán của Bộ Tài chính về giảm trừ số nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin mà Ngân hàng đã thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng nộp toàn bộ số thuế TNDN tương ứng với lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin với số tiền là 390.404 triệu VND, khi Chính phủ duyệt chính thức, Ngân hàng sẽ thực hiện các thủ tục quyết toán với Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

**18.3 Tài sản Có khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	62.134	39.047
Chi phí chờ phân bổ	1.102.162	441.179
Tài sản gán nợ chờ xử lý	4.093	4.093
Tài sản có khác	22.009	-
	<b>1.190.398</b>	<b>484.319</b>

**18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm/kỳ	15.614	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	50.011
Số trích lập dự phòng trích lập trong năm/kỳ	-	203
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	(507)	(34.600)
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>15.107</b>	<b>15.614</b>

**19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>1. Vay từ NHNN</b>	<b>3.426.569</b>	<b>1.307.116</b>
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	253.902	283.138
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	3.239	7.947
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	213.738	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.655.690	715.131
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>3.903.769</b>	<b>3.560.829</b>
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.776.505	1.584.858
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.127.264	1.975.971
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>9.165.491</b>	<b>6.561.992</b>
	<b>16.495.829</b>	<b>11.429.937</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	10.954.199	8.185.596
Vay các TCTD khác	36.657.214	31.671.904
	<b>47.611.413</b>	<b>39.857.500</b>

**20.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.768.601</b>	<b>4.246.815</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.252.404	3.324.019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.516.197	922.796
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.185.598</b>	<b>3.938.781</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.641.556	903.100
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.544.042	3.035.681
	<b>10.954.199</b>	<b>8.185.596</b>

**20.2 Vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay các TCTD khác bằng VND	7.363.403	2.258.276
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	29.293.811	29.413.628
	<b>36.657.214</b>	<b>31.671.904</b>

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>62.513.656</b>	<b>53.211.150</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	56.158.563	46.174.182
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	36.120	53.227
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.300.283	6.974.988
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.690	8.753
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>275.103.687</b>	<b>247.879.768</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.734.884	93.490.674
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	157.389.136	136.737.408
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.492.598	3.892.134
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.487.069	13.759.552
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>2.047.380</b>	<b>2.858.016</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	844.818	914.263
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.202.562	1.943.753
	<b>339.664.723</b>	<b>303.948.934</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Lãi suất tiền gửi khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,10 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 2,00	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 10,50	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 11,50	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25 - 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,60 - 4,90

*Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	16.703.209	4,92	18.711.376	6,16
Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước sở hữu	34.588.052	10,18	29.067.897	9,56
Công ty TNHH 2 TV do Nhà nước nắm trên 50%	190.467	0,06	109.835	0,04
Công ty TNHH khác	10.135.140	2,98	9.345.531	3,07
Công ty Cổ phần Nhà nước sở hữu 50%	15.176.008	4,47	11.572.285	3,81
Công ty Cổ phần khác	18.535.445	5,46	14.386.913	4,73
Công ty hợp danh	75.853	0,02	52.134	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	804.608	0,24	685.098	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.156.179	2,11	6.724.631	2,21
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	19.207	0,01	50.811	0,02
Hộ kinh doanh cá nhân	203.580.450	59,94	175.593.399	57,77
Đơn vị hành chính sự nghiệp	6.864.335	2,00	6.354.395	2,09
Tiền gửi của các đối tượng khác	25.835.770	7,61	31.294.629	10,30
	<b>339.664.723</b>	<b>100</b>	<b>303.948.934</b>	<b>100</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD****22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2013</u> Triệu VND	<u>31/12/2012</u> Triệu VND
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	31.500.000	16.780.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	878.233	1.190.592
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.344.793	8.420.888
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.103.600	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	24.263.661	36.696.492
Vốn vay khác	155.134	163.292
	<b>67.245.421</b>	<b>65.334.064</b>

**22.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước**

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,6%/năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTRD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (Tiếp theo)**

**22.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia**

Tổ chức nước ngoài	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013		Lãi suất (%)	31/12/2012	Triệu VNĐ	Lãi suất (%)
				Triệu VNĐ	Lãi suất (%)				
Pháp	1995	10-15	3-5	63.655	[a]	85.223			[a]
Đức	1995	15-20	5	54.887	5,00-5,50	54.115			5,00-5,50
Ý	1992	15-20	4-10	165.252	1,50-3,50	220.829			1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	200.439	[a]	260.709			[a]
Cô oét	1997	10	1	5.329	3,00 [b]	5.329			3,00 [b]
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	16.383	[c]	33.161			[c]
Thái Lan	1994	10-20	0-10	51.010	3,00-7,80	54.075			3,00-7,80
Nga	2002	14	5	321.278	4,25	477.151			4,25
								<u>878.233</u>	<u>1.190.592</u>

[a] Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[b] Dư án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[c] (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm)/2.

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn vay trong thời gian này được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay.

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (Tiếp theo)**

**22.3 Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn**

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013		31/12/2012	
				Triệu VND	Lãi suất (%/năm)	Triệu VND	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VND	2002	20	-	1.062.851	4,32-5,52	1.090.153	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phần A bằng VND	2002	25	8	3.139.268	4,32-5,52	3.206.061	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phần B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	213.295	0,75	226.271	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phần A và B bằng VND	2009	25	8	3.756.194	4,32-5,52	3.579.312	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phần C bằng Đô la Mỹ	2009	25	8	61.064	0,75	25.653	0,75
Nhận tiền tạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo Dự án Tài chính Nông thôn				112.121	0,75	293.438	
				<b>8.344.793</b>		<b>8.420.888</b>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3%/năm (trước đó: 2%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (Tiếp theo)**

**22.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế**

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2013		31/12/2012
				Triệu VNĐ	Lãi suất (%/năm)	
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8-17	2-5	-	-	2.647.510 [d]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	5.259.000 [e]	10.414.000 [e]	
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	16.382.195 [f]	10.392.374 [f]	
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	705.017 [g]	767.936 [g]	
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	449.051 [g]	460.772 [g]	
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	0,5	85.079 [h]	106.525 [h]	
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	476.124 [h]	471.416 [h]	
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	-	10.906.904 [i]	3,5-4,0 [i]
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	907.195 [i]	529.055 [i]	
				<b>24.263.661</b>	<b>36.696.492</b>	

[d] Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[e] Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phi surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm.

[f] Libor 6 tháng + 0,60%/năm.

[g] Euribor 6 tháng.

[h] Lãi suất thâ noi.

[i] Bình quân gia quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	22.520.553	20.471.846
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.727.160	13.091.613
Từ 05 năm trở lên	5.791.268	7.377.209
	2.125	3.024
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	900	925
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	265	401
	635	524
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.478	3.030.628
Từ 05 năm trở lên	3.030.068	3.030.077
	410	551
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)</b>	<b>7.762.228</b>	<b>4.612.228</b>
	<b>33.314.159</b>	<b>28.115.627</b>

(\*) Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất tại thời điểm phát hành %/năm	Số dư tại	
					31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80	1.188.631	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20	1.016.014	1.016.014
<b>Tổng số Đợt I năm 2006</b>					<b>2.204.645</b>	<b>2.204.645</b>
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10	695.521	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45	350.062	350.062
<b>Tổng số Đợt II năm 2006</b>					<b>1.045.583</b>	<b>1.045.583</b>
Năm 2009	31/7/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50	1.362.000	1.362.000
<b>Tổng số Đợt năm 2009</b>					<b>1.362.000</b>	<b>1.362.000</b>
Năm 2013	30/8/2013	VND	10 năm 1 ngày	10,50	3.150.000	-
<b>Tổng số Đợt năm 2013</b>					<b>3.150.000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>7.762.228</b>	<b>4.612.228</b>

Tiền lãi các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại (i) toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I, Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 05 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN và (ii) toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành năm 2009 và năm 2013 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên thì (i) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và (ii) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến, nhưng không bao gồm, ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,5%/năm; và (iii) các trái phiếu tăng vốn phát hành Đợt năm 2013 sẽ được hưởng mức lãi suất tính kể từ và bao gồm ngày 30 tháng 8 năm 2018 cho đến, nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 8 năm 2023 là 11,00% trừ trường hợp pháp luật có quy định về trần lãi suất đối với trái phiếu và mức lãi suất điều chỉnh vượt quá mức trần do pháp luật quy định thì mức lãi suất trái phiếu sẽ là mức trần tối đa theo quy định của pháp luật.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.563.298	6.204.316
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.722.427	2.602.830
Dự phòng rủi ro khác	948.026	1.019.584
	<b>11.233.751</b>	<b>9.826.730</b>

**24.1 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước</b>	<b>1.091.689</b>	<b>952.777</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	947.504	799.521
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà Nước	144.185	153.256
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>	<b>1.073.370</b>	<b>371.387</b>
Phải trả cán bộ công nhân viên	760.258	4.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	313.112	366.431
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	<b>32.187</b>	<b>25.087</b>
<b>Quỹ nghiên cứu khoa học</b>	<b>14.630</b>	<b>7.034</b>
<b>Các khoản phải trả với các TCTD khác</b>	<b>57.063</b>	<b>27.568</b>
Các khoản phải trả trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	55.446	27.119
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	-	449
Phải trả thanh toán song phương	1.617	-
<b>Chuyển tiền phải trả cho khách hàng</b>	<b>302.560</b>	<b>166.704</b>
<b>Doanh thu chờ phân bổ</b>	<b>133.899</b>	<b>125.121</b>
<b>Phải trả cổ phần hóa (*)</b>	<b>241.363</b>	<b>241.530</b>
<b>Phải trả về trung gian thanh toán</b>	<b>313.603</b>	<b>520.544</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>462.063</b>	<b>165.078</b>
Phải trả giao dịch hoán đổi lãi suất	48.860	-
Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được	32.775	23.144
Các khoản phải trả khác	380.428	141.934
	<b>3.722.427</b>	<b>2.602.830</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm:

- ▶ 157.251 triệu VND là phần phải trả cổ phần hóa tăng lên do các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.
- ▶ 84.112 triệu VND là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được cấn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

**24.2 Dự phòng rủi ro khác**

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	508.494	511.090	1.019.584
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(126.508)	53.251	(73.257)
Số dư nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	-	1.699	1.699
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>381.986</b>	<b>566.040</b>	<b>948.026</b>

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	404.450	509.698	914.148
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	5.528	-	5.528
Số trích dự phòng trong kỳ	98.516	1.392	99.908
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>508.494</b>	<b>511.090</b>	<b>1.019.584</b>

Chi tiết phân loại cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tương ứng cần  
phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

	<b>30/11/2013</b>			
	<b>Cam kết ngoại bảng</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.501.692	-	543.763	543.763
Nợ cần chú ý	2.716.999	49.223	20.377	69.600
Nợ dưới tiêu chuẩn	194.097	30.791	1.456	32.247
Nợ nghi ngờ	59.258	27.353	444	27.797
Nợ có khả năng mất vốn	320.762	274.619	-	274.619
	<b>75.792.808</b>	<b>381.986</b>	<b>566.040</b>	<b>948.026</b>

Trong năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của  
Ngân hàng Nhà nước.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

### 24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

#### 24.2 Dự phòng rủi ro khác (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 cùng với dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Cam kết ngoại bảng	30/11/2012			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.810.452	-	471.080	471.080
Nợ cần chú ý	4.996.604	190.232	37.475	227.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.514	49.091	1.916	51.007
Nợ nghi ngờ	82.600	34.065	619	34.684
Nợ có khả năng mất vốn	265.052	235.106	-	235.106
	<b>68.410.222</b>	<b>508.494</b>	<b>511.090</b>	<b>1.019.584</b>

### 25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	12.227	142.633	(140.326)	14.534
Thuế TNDN (*)	799.521	1.208.982	(1.060.999)	947.504
Các loại thuế khác	23.142	174.602	(187.206)	10.538
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	(390.404)	-	-	(390.404)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (***)	117.887	13.879	(12.653)	119.113
	<b>562.373</b>	<b>1.540.096</b>	<b>(1.401.184)</b>	<b>701.285</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1.

(\*\*) Xem Thuyết minh 18.2.

(\*\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 118.619 triệu đồng là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	Điều chỉnh bởi Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		Số dư tại 31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	-	-	86.151	(73.924) 12.227
Thuế TNDN (*)	476.307	87.156	800.581	(564.523) 799.521
Các loại thuế khác	13.936	2.080	162.244	(155.118) 23.142
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	-	-	-	(390.404) (390.404)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (***)	114.569	-	10.647	(7.329) 117.887
	<b>604.812</b>	<b>89.236</b>	<b>1.059.623</b>	<b>(1.191.298)</b>
				<b>562.373</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1.

(\*\*) Xem Thuyết minh 18.2.

(\*\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 117.783 triệu đồng là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.208.982		800.581
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.208.982</b>		<b>800.581</b>

**25.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

**25.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>5.026.703</b>	<b>3.291.194</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(191.496)	(89.069)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	720	200
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>4.835.927</b>	<b>3.202.325</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	1.208.982	800.581
<b>Thuế TNDN trong năm/kỳ kế toán</b>	<b>1.208.982</b>	<b>800.581</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm/kỳ</b>	<b>799.521</b>	-
Thuế TNDN nhận chuyển giao trước cổ phần hóa	-	476.307
Thuế TNDN đã trả trong năm/kỳ	(1.060.999)	(564.523)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	-	87.156
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm/kỳ</b>	<b>947.504</b>	<b>799.521</b>

**25.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Ngân hàng không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm tài chính 2013 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. VỐN VÀ CÁC QUÝ**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013					
	Vốn điều lệ	Vốn khác (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (**)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	23.011.705	1.387.910	29.996	249.061	124.531	1.668.451
Tăng trong năm						26.471.654
Tăng vốn trong năm	5.100.321	(1.387.910)	-	-	-	(1.041.849)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	3.817.721
Tăng khác	-	-	-	-	-	106
<b>Giảm trong năm</b>						106
Xử lý tồn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	-	(531)	-	(531)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(522.220)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(628.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.112.026</b>	<b>-</b>	<b>29.996</b>	<b>248.530</b>	<b>124.531</b>	<b>3.293.876</b>
						<b>31.808.959</b>

(\*) Khoản vốn khác 1.387.910 triệu đồng được dùng để tăng vốn điều lệ theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.

(\*\*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 104.154 triệu VND là lợi nhuận của năm 2012 trừ về trước. Việc phân phối phần lợi nhuận này phụ thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng Nhà nước đã hoàn thành định quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước thì lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012 trừ về trước là 60.504 triệu VND.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. VỐN VÀ CÁC QUÝ (Tiếp theo)**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Vốn điều lệ	Vốn khác (***)	Thặng dư vốn cỗ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng Triệu VNĐ
Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Số dư đầu kỳ</b>						
Nhân chuyển giao từ doanh nghiệp trước cỗ phần hóa	23.011.705	-	-	-	-	23.011.705
<b>Tăng trong kỳ</b>						
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	2.490.613	2.490.613
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định	-	29.996	-	-	-	29.996
Ghi nhận vốn khác (***)	-	1.387.910	-	-	-	1.387.910
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	249.061	124.531	(373.592)	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(448.570)	(448.570)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.011.705</b>	<b>1.387.910</b>	<b>29.996</b>	<b>249.061</b>	<b>124.531</b>	<b>1.668.451</b>
						<b>26.471.654</b>

(\*\*\*) Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định của cơ quan Nhà nước về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 1.343.360 triệu đồng; và phần lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt Ngân hàng nhận được trong năm 2011 với số tiền là 44.500 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông Nhà nước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**26. VỐN VÀ CÁC QUÝ** (Tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	<b>28.142.022</b>	<b>28.142.022</b>	<b>-</b>

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	<b>23.041.701</b>	<b>23.041.701</b>	<b>-</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.301.170.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.178.623	97.562.746
- Cổ phiếu phổ thông	119.178.623	97.562.746
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu của Nhà nước	2.692.024.021	2.203.607.796
- Cổ phiếu phổ thông	2.692.024.021	2.203.607.796
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.811.202.644	2.301.170.542
- Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.301.170.542
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**26. VỐN VÀ CÁC QUÝ (Tiếp theo)**

**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	100% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng

**27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.006.163	843.427
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	35.355.143	26.095.783
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.417.941	3.581.455
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	248.714	84.610
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.169.227	3.496.845
Thu khác từ hoạt động tín dụng	62.164	4.210
	<b>42.841.411</b>	<b>30.524.875</b>

**28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	23.457.531	17.504.530
Trả lãi tiền vay	3.652.853	2.913.095
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.909.863	972.063
Trả lãi tiền thuê tài chính	28.696	34.273
Chi phí hoạt động tín dụng khác	57.036	16.348
	<b>29.105.979</b>	<b>21.440.309</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.628.281</b>	<b>1.543.346</b>
Hoạt động thanh toán	942.649	572.434
Hoạt động bảo lãnh	894.525	537.961
Hoạt động ngân quỹ	31.966	18.124
Dịch vụ đại lý	101.790	50.714
Dịch vụ khác	657.351	364.113
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(435.374)</b>	<b>(221.061)</b>
Hoạt động thanh toán	(52.741)	(33.148)
Hoạt động ngân quỹ	(125.787)	(77.824)
Bưu điện, viễn thông	(63.528)	(39.815)
Dịch vụ đại lý	(509)	(294)
Dịch vụ khác	(192.809)	(69.980)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.192.907</b>	<b>1.322.285</b>

**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>1.698.852</b>	<b>507.631</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	521.897	339.338
Thu từ kinh doanh vàng	446	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.176.509	168.293
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>(1.537.105)</b>	<b>(260.146)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(614.565)	(163.050)
Chi về kinh doanh vàng	(442)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(922.098)	(97.096)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>161.747</b>	<b>247.485</b>

**31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**31.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	529.537	145.763
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(100.720)	(25.587)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>428.817</b>	<b>120.176</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**31.2 Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	895.400	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(25.766)	(186)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	86.887	(12.867)
	<b>956.521</b>	<b>(13.053)</b>

**32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>1.858.270</b>	<b>894.642</b>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.251.273	584.037
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	45.874	36.225
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	381.846	190.505
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh 18.3)	507	34.600
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	518	326
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	88.436	-
Thu khác	89.816	48.949
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(912.777)</b>	<b>(405.170)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(311.077)	(152.243)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(199.764)	(91.363)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(401.936)	(161.564)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>945.493</b>	<b>489.472</b>

**33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Năm 2013 Triệu VND	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	34.855	35.039
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	156.641	54.030
	<b>191.496</b>	<b>89.069</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Năm 2013</b> Triệu VND	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b> Triệu VND
Chi phí thuê khác và phí	29.035	23.250
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	989.081	689.573
Chi phí quản lý chung	614.621	411.597
Chi khác về tài sản	408.222	240.137
Chi phí thuê văn phòng	504.614	298.422
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	248.738	125.694
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	300.669
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	203
	<b>2.794.311</b>	<b>2.089.545</b>

**35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<b>31/12/2013</b> Triệu VND	<b>31/12/2012</b> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.861.734	3.294.142
Tiền gửi tại NHNN	12.834.854	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	6.533.119	6.131.266
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.317.324	9.887.400
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	33.184	1.991.422
	<b>41.580.215</b>	<b>37.685.153</b>

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<b>Năm 2013</b> Triệu VND	<b>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012</b> Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm/kỳ (người)	17.423	17.311
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	3.428.917	2.090.376
2. Thu nhập bình quân tháng	16,40	15,09

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

### 37. TÀI SẢN THÉ CHẤP

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	309.807.613	294.444.744
Động sản	84.257.754	78.848.725
Chứng từ có giá	77.517.111	66.355.246
Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD	1.290.000	950.000
Tài sản khác	82.183.218	56.847.028
	<b>553.765.696</b>	<b>496.495.743</b>

### 38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng. Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	Số dư	Số dư ký quỹ	Số dư ròng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
<i>1. Các khoản bảo lãnh</i>			
Bảo lãnh vay vốn	543.950	(18.975)	524.975
Bảo lãnh khác	54.410.418	(937.855)	53.472.563
<i>2. Cam kết thanh toán LC</i>			
Thư tín dụng trả ngay	8.018.168	(335.681)	7.682.487
Thư tín dụng trả chậm	14.308.216	(138.267)	14.169.949
	<b>77.280.752</b>	<b>(1.430.778)</b>	<b>75.849.974</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012		
	Số dư Triệu VND	Số dư ký quỹ Triệu VND	Số dư ròng Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
1. Các khoản bảo lãnh			
Bảo lãnh vay vốn	314.074	(3.662)	310.412
Bảo lãnh khác	45.202.031	(757.081)	44.444.950
2. Cam kết thanh toán LC			
Thu tín dụng trả ngay	11.929.039	(464.368)	11.464.671
Thu tín dụng trả chậm	8.396.269	(154.997)	8.241.272
	<b>65.841.413</b>	<b>(1.380.108)</b>	<b>64.461.305</b>

Chi tiết các cam kết khác như sau:

Các cam kết đưa ra	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết khác	8.826.053		14.981.369	
	<b>8.826.053</b>		<b>14.981.369</b>	

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Năm 2013	
	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi tại cơ quan quản lý	(3.546.069)
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	9.506.141
	- Tăng khoản vay từ cơ quan quản lý	1.957.242
Các công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty con	(173.611)
	- Giảm tiền vay từ các công ty con	(185.597)
	- Giảm cho vay các công ty con	(75.816)
	- Tăng nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con	127
	- Giảm ủy thác đầu tư cho các công ty con	(15.359)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	172.796
	- Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(27.919)
	- Tăng tiền vay từ các công ty liên doanh	866.590
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	146.141
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(45.122)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ Dư VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số dư</b>	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
		<b>Phải thu</b> <b>Triệu VND</b>	<b>(Phải trả)</b> <b>Triệu VND</b>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý	12.834.854	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	- (13.069.260)	
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	- (3.426.569)	
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(986.804)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.015.612	-
	- Vay từ các công ty con	-	(223.377)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ	-	(59.933)
	- Ủy thác đầu tư cho các công ty con	-	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(927.200)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	-	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	997.361	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(355.657)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.357.256	-

**40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b> <b>Triệu VND</b>	<b>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</b> <b>Triệu VND</b>
			<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong nước	404.757.527	363.688.182	75.849.974	239.872

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 41 trên Báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**Tài sản tài chính** (Tiếp theo)• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) *Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) *Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

### 41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thu tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	1.966.609	1.986.026	1.906.787	1.910.214
	<b>1.966.609</b>	<b>1.986.026</b>	<b>1.906.787</b>	<b>1.910.214</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ						
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.861.734	-	3.861.734	(*)				
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	12.834.854	(*)				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	26.655.473	22.359.857	-	-	49.015.330	(*)				
Chứng khoán kinh doanh	1.252.078	-	-	-	-	1.252.078	(*)				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	239.872	-	-	-	-	239.872	(*)				
Cho vay khách hàng	-	388.930.789	-	-	-	388.930.789	(*)				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	56.262.634	-	-	56.262.634	(*)				
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	11.565.434	-	-	-	11.565.434	(*)				
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	6.003.643	-	-	6.003.643	(*)				
Tài sản tài chính khác	-	17.233.836	-	-	-	17.233.836	(*)				
	<b>1.491.950</b>	<b>38.220.907</b>	<b>441.359.336</b>	<b>66.128.011</b>	<b>-</b>	<b>547.200.204</b>					

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

**Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác nale toán theo giá trị phân bổ		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
				Triệu VNĐ	Triệu VNĐ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	16.495.829	16.495.829	16.495.829	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	47.611.413	47.611.413	47.611.413	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	339.664.723	339.664.723	339.664.723	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	67.245.421	67.245.421	67.245.421	
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	33.314.159	33.314.159	33.314.159	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	10.285.725	10.285.725	10.285.725	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	<b>514.617.270</b>	<b>514.617.270</b>	<b>514.617.270</b>	

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**42. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày trên cơ sở chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013				
	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác và vàng quy đổi Triệu VND	VND	Tổng Triệu VND
				Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	199.091	553.818	121.542	2.987.283	3.861.734
Tiền gửi tại NHNN	-	2.469.807	-	10.365.047	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	954.330	13.790.171	552.884	33.717.945	49.015.330
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.252.078	1.252.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.896.905	(8.521.842)	(197.167)	1.061.976	239.872
Cho vay khách hàng (*)	2.004.206	66.932.597	118.301	319.875.685	388.930.789
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	67.828.068	67.828.068
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	6.003.643	6.003.643
Tài sản cố định	547.242	34.419.658	1.703	5.179.546	5.179.546
Các tài sản Cố khác (*)	-	-	-	(15.437.786)	19.530.817
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.601.774</b>	<b>109.644.209</b>	<b>597.263</b>	<b>432.833.495</b>	<b>554.676.731</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	105.741	34.403.319	226.244	29.371.938	64.107.242
Tiền gửi của khách hàng	9.258.849	22.134.752	107.600	308.163.522	339.664.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.042.320	44.900.615	67.236	20.235.250	67.245.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	891.613	-	32.422.546	33.314.159
Các khoản nợ khác (*)	8.015.638	-	-	2.270.087	10.285.725
Tổng vốn chủ sở hữu	-	(166.164)	-	31.975.123	31.808.959
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.422.548</b>	<b>102.164.135</b>	<b>401.080</b>	<b>424.438.466</b>	<b>546.426.229</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(7.820.774)</b>	<b>7.480.074</b>	<b>196.183</b>	<b>8.395.019</b>	<b>8.250.502</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****43. RỦI RO LÃI SUẤT***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Tài sản	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND	
	Không chịu rủi ro lãi suất		Đến 1 tháng Triệu VND		Từ 1-3 tháng Triệu VND			
	Quá hạn Triệu VND	do định giá lại Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.861.734	-	-	-	-	3.861.734	
Tiền gửi tại NHNN	-	12.834.854	-	-	-	-	12.834.854	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	33.330.902	8.196.108	1.060.320	6.428.000	-	49.015.330	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.252.078	-	-	-	1.252.078	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	239.872	-	-	-	-	239.872	
Cho vay khách hàng (*)	8.592.227	16.740.406	138.949.478	129.543.310	64.188.785	23.186.575	7.730.008	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.210.746	7.105.991	1.693.640	11.006.508	40.324.424	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	6.003.643	-	-	-	-	6.003.643	
Tài sản cố định	-	5.179.546	-	-	-	-	5.179.546	
Tài sản Cố khác (*)	-	19.530.817	-	-	-	-	19.530.817	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.592.227</b>	<b>51.556.018</b>	<b>189.578.058</b>	<b>144.845.409</b>	<b>66.942.745</b>	<b>40.621.083</b>	<b>4.486.759</b>	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.423.330	28.917.496	10.680.717	4.065.067	5.029.994	11.990.638	
Tiền gửi của khách hàng	-	133.247.950	90.136.644	42.842.472	70.870.910	2.566.747	339.664.723	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	26.708.733	1.506.115	3.012.229	5.518.344	30.500.000	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.285.725	-	3.976.379	11.788.917	2.261.361	-	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>40.417.788</b>	<b>167.647.940</b>	<b>115.618.507</b>	<b>54.687.244</b>	<b>114.772.464</b>	<b>16.261.730</b>	<b>5.211.597</b>	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	8.592.227	11.138.230	21.930.118	29.226.902	12.255.501	(74.151.381)	31.792.702	
Các cam kết ngoài bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (nóng)	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.592.227	11.138.230	21.930.118	29.226.902	12.255.501	(74.151.381)	31.792.702	
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.								

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****44. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD****44. RỦI RO TÍN DỤNG** (Tiếp theo)**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	<b>Quá hạn</b>			
	<b>Dưới 90 ngày</b>	<b>Từ 91 tới 180 ngày</b>	<b>Từ 181 tới 360 ngày</b>	<b>Trên 360 ngày</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	1.245.915	155.656	938.811	941.793

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tồn thẩt theo quy định hiện hành. Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

**45. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn huy động cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đáo hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
 Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn		Trong hạn				<b>Tổng</b> Triệu VNĐ
	Trên 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 -12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 5 năm Triệu VNĐ	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.861.734	-	-	-	3.861.734
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.834.854	-	-	-	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.013.483	8.578.482	13.934.068	4.103.600	385.697
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	250.416	375.623	626.039	-	1.252.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	239.872	-	-	-	239.872
Cho vay khách hàng (*)	2.864.076	5.728.151	24.194.052	77.371.405	134.657.612	65.902.811	78.212.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.303.293	8.378.013	10.519.431	42.290.573	5.336.758
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	6.003.643
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.003.643
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.323.968	3.369.706	4.734.857	5.918.571	5.179.546
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.864.076</b>	<b>5.728.151</b>	<b>69.021.672</b>	<b>98.073.229</b>	<b>164.472.007</b>	<b>118.215.555</b>	<b>96.302.041</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	30.842.557	10.240.957	11.033.208	11.990.520	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.746.465	122.083.048	119.709.750	875.460	250.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.629.500	31.010.990	668.302	32.936.629
Phái hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.159	14.027.478	9.571.294	1.418.631	5.211.597
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.246.800	1.973.468	3.118.523	2.388.934	1.558.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.864.076</b>	<b>5.728.151</b>	<b>(62.899.309)</b>	<b>131.920.981</b>	<b>150.954.451</b>	<b>174.443.765</b>	<b>39.956.226</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>				<b>(52.881.222)</b>	<b>(9.971.758)</b>	<b>100.873.708</b>	<b>56.345.815</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD****46. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ**

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) chính thức công bố và trao quyết định niêm yết, chào mừng ngày giao dịch chính thức 2.811.202.644 cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán BID.

**47. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính riêng là số liệu Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 (ngày Ngân hàng chính thức chuyển thành ngân hàng cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chỉ cho mục đích tham khảo, không có giá trị so sánh do không tương đồng về kỳ kế toán. Để cung cấp thêm thông tin cho mục đích so sánh kết quả hoạt động kinh doanh, Ngân hàng trình bày thông tin bổ sung về số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Phụ lục kèm theo, trang 87.

**48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
USD	21.036	20.828
EUR	29.007	27.383
GBP	34.652	33.436
CHF	23.689	22.664
JPY	200,14	240,59
SGD	16.585	16.889
CAD	19.732	20.780
AUD	18.730	21.479

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)



\*\*\*

## PHỤ LỤC

Tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

	Năm 2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	42.841.411	46.299.843
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(29.105.979)	(33.326.365)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>13.735.432</b>	<b>12.973.478</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.628.281	2.240.416
Chi phí hoạt động dịch vụ	(435.374)	(308.361)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.192.907</b>	<b>1.932.055</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>161.747</b>	<b>329.825</b>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	428.817	176.926
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	956.521	107.735
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>1.385.338</b>	<b>284.661</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.858.270	1.320.452
Chi phí hoạt động khác	(912.777)	(563.465)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>945.493</b>	<b>756.987</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>191.496</b>	<b>157.352</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>18.612.413</b>	<b>16.434.358</b>
Chi phí nhân viên	(3.838.515)	(3.312.647)
Chi phí khấu khao và khấu trừ	(449.582)	(481.832)
Chi phí hoạt động khác	(2.794.311)	(3.042.553)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(7.082.408)</b>	<b>(6.837.032)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>11.530.005</b>	<b>9.597.326</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.503.302)	(5.395.884)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>5.026.703</b>	<b>4.201.442</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.208.982)	(1.016.513)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(1.208.982)</b>	<b>(1.016.513)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>3.817.721</b>	<b>3.184.929</b>

- (\*) Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hợp cộng từ báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho mục đích tham khảo.